PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012
chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ MỞ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 198 ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần Thứ hai
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tiếp theo Công báo số 189 + 190)

19	**339**				**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở**	
		3391			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	Chi tiết theo TK cấp 2
			33911		Phải trả Công ty Quản lý quỹ	
			33912		Phải trả khác Công ty Quản lý quỹ	
		3392			Phải trả Ngân hàng Lưu ký	
		3393			Phải trả Ngân hàng Giám sát	
		3394			Phải trả Đại lý chuyển nhượng	
		3395			Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	

					LOẠI TK 4 - NGUỒN VỐN	
20	**411**				**Vốn góp của Nhà đầu tư**	Là Tài khoản tổng hợp
		4111			Vốn góp phát hành	Là Tài khoản chi tiết theo dõi vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp phát hành. Mở theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.
			41111		Vốn góp phát hành lần đầu	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành lần đầu: Giá trị vốn tối thiểu của Quỹ mở
			41112		Vốn góp phát hành các lần tiếp theo	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành của các lần tiếp theo sau lần đầu.
		4112			Vốn góp mua lại	Là Tài khoản chi tiết vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp mua lại
21	**412**				**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư**	Là Tài khoản tổng hợp
		4121			Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành của các lần tiếp theo
			41211		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương	

			41212		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
		4122			Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư
			41221		Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư mua lại - Thặng dư dương	
			41222		Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
22	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
23	**421**				**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211			Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212			Lợi nhuận chưa thực hiện	
24	**422**				**Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư**	
		4221			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	
		4222			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập quỹ mở đến kỳ báo cáo	
					LOẠI TK 5 - THU NHẬP	
25	**511**				**Thu nhập**	
		5111			Lãi bán các khoản đầu tư	
			51111		Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				5111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				5111102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				5111103	Lãi bán - Chứng quyền	
				5111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				5111199	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51112		Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				5111201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				5111202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				5111203	Lãi bán - Chứng quyền	
				5111204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				5111299	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51113		Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
				5111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				5111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				5111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

				5111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				5111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				5111399	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			51114		Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				5111403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5111404	Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5111405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5111406	Trái phiếu doanh nghiệp	
				5111407	Trái phiếu chuyển đổi	
				5111408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				5111499	Trái phiếu niêm yết khác	
			51115		Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5111501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				5111502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				5111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				5111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				5111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				5111599	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			51116		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				5111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				5111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				5111699	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
			51117		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				5111703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	

				5111799	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
			511110		Lãi bán - Các khoản đầu tư đã chuyển quyền sở hữu	
				51111002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51111004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51111005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51111007	Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			51119		Lãi bán - Các khoản đầu tư khác	
				511191	Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				511192	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				511195	Dự phòng tổn thất phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ tiền tệ đáo hạn	
				511196	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	
		5113			Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư	
			511301		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				51130101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				51130102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				51130103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				51130104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				51130199	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			511302		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51130201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				51130202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				51130203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				51130299	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			511303		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				51130301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại -	

					Trái phiếu Chính phủ	
				51130302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51130303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51130304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51130305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51130306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51130307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				51130308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51130399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			511304		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51130403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51130404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51130405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51130406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51130407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				51130408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51130499	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			511305		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51130501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51130502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51130503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				51130504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				51130505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51130599	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ	

					khác	
			511306		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				51130601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				51130602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				51130699	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			511307		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				51130703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				51130799	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
			511308		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	
				51130801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				51130802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51130803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - trái phiếu niêm yết	
				51130804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51130805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51130806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				51130807	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm	

					yết	
			511309		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				51130901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				51130902	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51130903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				51130904	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51130905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51130999	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			511310		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				51131002	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51131004	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51131005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51131007	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa	

					chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			511399		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		5119			Doanh thu khác	
			51199		Các doanh thu khác	
26	**515**				**Doanh thu hoạt động đầu tư**	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	
		5152			Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			515201		Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết	
				51520101	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	
				51520102	Doanh thu cổ tức - Quyền mua cổ phiếu	
				51520103	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51520104	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký	
				51520199	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác	
			515202		Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51520201	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	
				51520202	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Quyền mua cổ phiếu	
				51520203	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51520299	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			515203		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết	
				51520301	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ	
				51520302	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51520303	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51520304	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51520305	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu	

					doanh nghiệp Nhà nước	
				51520306	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51520307	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				51520308	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền mua t rái phiếu chuyển đổi	
				51520399	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác	
			515204		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51520403	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51520404	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51520405	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51520406	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51520407	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				51520408	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51520499	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			515205		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				51520501	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51520502	Doanh thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51520503	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo	
				51520504	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Giấy tờ có giá	
				51520505	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51520599	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		5153			Doanh thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			515301		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết	
				51530101	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	

				51530103	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51530104	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký	
				51530199	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác	
			515302		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ- Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51530201	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	
				51530203	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51530204	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký	
				51530299	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			515303		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết	
				51530301	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ	
				51530302	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51530303	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51530304	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51530305	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51530306	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51530307	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi	
				51530399	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác	
			515304		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ- Trái phiếu chưa niêm yết	
				51530403	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được	

					Chính phủ bảo lãnh	
				51530404	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51530405	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51530406	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51530407	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi	
				51530499	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			515305		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51530501	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51530502	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51530503	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo	
				51530504	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Giấy tờ có giá	
				51530505	Doanh thu - Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51530599	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		5154			Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	
		5159			Doanh thu đầu tư khác	
			51591		Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515911	Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515912	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
			51599		Doanh thu khác về đầu tư	
					LOẠI TK 6 - CHI PHÍ	
27	**632**				**Lỗ và chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư**	
		6321			Lỗ bán các khoản đầu tư	

			632101		Lỗ bán cổ phiếu niêm yết	
				63210101	Lỗ bán - Cổ phiếu phổ thông	
				63210102	Lỗ bán - Quyền mua cổ phiếu	
				63210103	Lỗ bán - Chứng quyền	
				63210104	Lỗ bán - Chứng chỉ lưu ký	
				63210199	Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632102		Lỗ bán cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210201	Lỗ bán - Cổ phiếu phổ thông	
				63210202	Lỗ bán - Quyền mua cổ phiếu	
				63210203	Lỗ bán - Chứng quyền	
				63210299	Lỗ bán - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			632103		Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết	
				63210301	Lỗ bán - Trái phiếu Chính phủ	
				63210302	Lỗ bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63210303	Lỗ bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63210304	Lỗ bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63210305	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63210306	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63210307	Lỗ bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				63210308	Lỗ bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63210309	Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu niêm yết
				63210399	Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			632104		Lỗ bán trái phiếu chưa niêm yết	
				63210403	Lỗ bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63210404	Lỗ bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63210405	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63210406	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63210407	Lỗ bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				63210408	Lỗ bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63210409	Lỗ trái phiếu chưa niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu chưa niêm yết

				63210499	Lỗ bán - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			632105		Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210501	Lỗ bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				63210502	Lỗ bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				63210503	Lỗ bán - Hợp đồng repo	
				63210504	Lỗ bán - Giấy tờ có giá	
				63210505	Lỗ tổn thất - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				63210509	Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại công cụ thị trường tiền tệ
				63210599	Lỗ bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			632106		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63210601	Lỗ bán - Hợp đồng tương lai	
				63210602	Lỗ bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63210699	Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh khác	
			632107		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				63210703	Lỗ bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				63210799	Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
			632108		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay	
				63210801	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210802	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210803	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				63210804	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63210805	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210806	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63210807	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				63210899	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	

			632109		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				63210901	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210902	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210903	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				6321904	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63210905	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210999	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư khác	
			632110		Lỗ bán - Các khoản đầu tư mua đã chuyển quyền sở hữu	Theo dõi chi tiết theo từng loại đầu tư của từng nhóm đầu tư
				63211001	Lỗ bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63211002	Lỗ bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63211003	Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63211004	Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632199		Lỗ bán - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	
			632201		Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết	
				63220101	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu phổ thông	
				63220102	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua cổ phiếu	
				63220103	Chi phí giao dịch mua - Chứng quyền	
				63220104	Chi phí giao dịch mua - Chứng chỉ lưu ký	
				63220199	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632202		Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63220201	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu phổ thông	
				63220202	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua cổ phiếu	
				63220203	Chi phí giao dịch mua - Chứng quyền	
				63220299	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			632203		Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết	

				63220301	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu Chính phủ	
				63220302	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63220303	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63220304	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220306	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220307	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220308	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220399	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632204		Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63220403	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63220404	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220405	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220406	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220407	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220408	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220499	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632205		Chi phí giao dịch mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63220501	Chi phí giao dịch mua - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				63220502	Chi phí giao dịch mua - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				63220503	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng repo	
				63220504	Chi phí giao dịch mua - Giấy tờ có giá	
				63220505	Chi phí giao dịch mua - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				63220599	Chi phí giao dịch mua - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			632206		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63220601	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng	

					tương lai	
				63220602	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63220699	Chi phí giao dịch mua - Chứng khoán phái sinh khác	
			632207		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				63220703	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				63220799	Chi phí giao dịch mua - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
			632210		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				63221001	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết	
				63221002	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63221003	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết	
				63221004	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63221005	Chi phí giao dịch mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63221006	Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63221007	Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			632299		Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư khác	
		6323			Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư	
			632301		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				63230102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				63230103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền	
				63230104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				63230199	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632302		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	

				63230201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				63230202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				63230203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền	
				63230204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				63230299	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			632303		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63230399	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			632304		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63230404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63230499	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			632305		Chênh lệch giảm về đánh giá lại -	

					Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230501	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				63230503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				63230504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				63230505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				63230599	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			632306		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63230601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				63230602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63230699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
			632307		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				63230703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				63230799	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác	
			632308		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	
				63230801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230802	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại -	

					Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63230807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632309		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				63230901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230999	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
			632310		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
				63231001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63231002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63231003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63231004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632399		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	

					và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
		6325			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63251		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			63252		Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
		6329			Chi phí kinh doanh đầu tư khác	
28	**635**				**Chi phí đầu tư**	
		63501			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			635011		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			635012		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		63502			Chi phí lãi vay	
		63599			Chi phí đầu tư khác	
29	**641**				**Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư**	
		64101			Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư	
			6410101		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
			6410102		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			6410103		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
			6410104		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu chưa niêm yết	
			6410105		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
			6410106		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			6410107		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			6410108		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư cho vay	

			6410109		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
			6410110		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
			6410199		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư khác	
		64102			Chi phí tư vấn pháp luật	
		64103			Chi phí tư vấn đầu tư	
		64104			Chi phí tư vấn định giá	
		64199			Chi phí khác	
30	**642**				**Chi phí quản lý Quỹ mở**	
		64201			Phí quản lý Quỹ mở	
			642011		Chi phí quản lý Quỹ mở	
			642012		Chi phí khác liên quan đến hoạt động Quỹ mở	
		64202			Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	
		64203			Phí dịch vụ giám sát	
		64204			Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	
		64205			Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	
		64206			Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	
		64207			Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ	
		64208			Chi phí kiểm toán	
		64209			Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	
		64299			Chi phí quản lý khác	
					LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC	
31	**711**				**Thu nhập khác**	
		71101			Các khoản thu nhập khác	
		71102			Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			711021		Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	
			711022		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
			711023		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
			711024		Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi	
			711025		Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
					LOẠI TK 8 - CHI PHÍ KHÁC	
32	**811**				**Chi phí khác**	
		81101			Các chi phí khác	

		81102			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
			811021		Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
			811022		Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
\						
33	**821**				**Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	
					LOẠI TK 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
34	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**003**				**Tài sản nhận thế chấp**	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301299	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng

						khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301399	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302299	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường	

					tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302399	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
2	**004**				**Nợ khó đòi đã xử lý**	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
3	**007**				**Ngoại tệ các loại**	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
4	**008**				**Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành**	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng Chứng chỉ quỹ
		0081			Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành <= 1 năm	
		0082			Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành > 1 năm	

Phần Thứ ba
CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Quỹ mở.

Quỹ mở phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn Luật Kế toán của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Chế độ kế toán này.

2. Các loại sổ kế toán

Mỗi Quỹ mở chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Số kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ kế toán chi tiết.

2.1. Sổ kế toán tổng hợp

2.1.1. Sổ Nhật ký

Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Quỹ mở (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt.

Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

Ngày, tháng ghi sổ;

Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2.1.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

2.1.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ

tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ mở. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ mở. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

Ngày, tháng ghi sổ;

Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

2.2. Sổ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên Sổ Nhật ký và Sổ Cái .

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Quỹ mở căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Quỹ mở để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

3. Hệ thống sổ kế toán

Mỗi Quỹ mở chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm. Quỹ mở phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Quỹ mở và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

5. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán

Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo một trong các hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán theo quy định tại Mục II - "Các hình thức kế toán". Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Quỹ mở được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp. Hình thức kế toán bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Quỹ mở phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

- Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Chế độ kế toán này.

- Quỹ mở phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Quỹ mở.

6. Mở và ghi sổ kế toán

6.1. Mở sổ

Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Quỹ mở mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của Công ty Quản lý quỹ có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán.

Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi tõ tên Quỹ mở, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý quỹ, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Quỹ mở, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được giám đốc Công ty Quản lý quỹ hoặc người được ủy quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

6.2. Ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

6.3. Khóa sổ

Cuối kỳ kế toán phải khóa sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khóa sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sửa chữa sổ kế toán

7.1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

(1) - Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xóa bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xóa bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Công ty Quản lý quỹ bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;

- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

(2) - Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để hủy bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;

- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót";

- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một "Chứng từ ghi sổ đính chính" do kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

(3) - Phương pháp ghi bổ sung:

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập "Chứng từ ghi sổ bổ sung" để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

7.2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán

(1) - Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

(2) - Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

(3) - Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo "Phương pháp ghi số âm" hoặc "Phương pháp ghi bổ sung".

7.3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

8. Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp Quỹ mở phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" thì kế toán của Công ty Quản lý quỹ phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

9. Hình thức sổ kế toán

9.1. Quỹ mở được áp dụng hình thức kế toán sau:

. Hình thức kế toán Nhật ký chung;

. Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

9.2. Công ty Quản lý quỹ phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang

bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho Quỹ và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

9. Hình thức kế toán Nhật ký chung

9.1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

9.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Biểu số 01)

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm:

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu số 01
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG

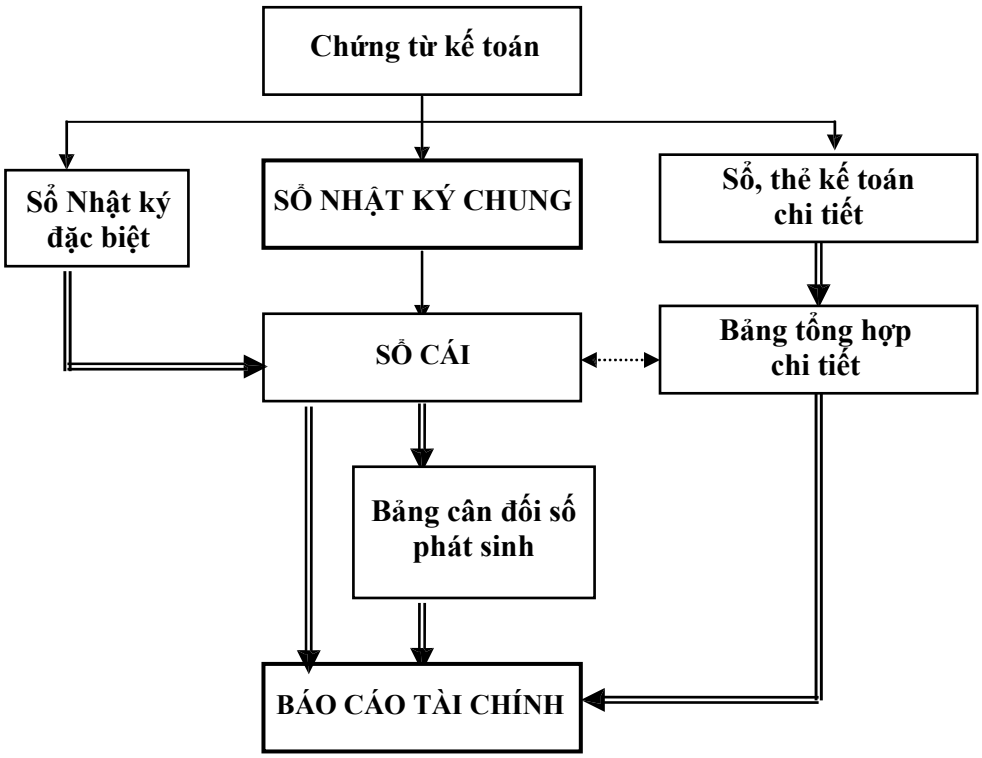

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

- Công ty Quản lý quỹ phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ mở, tách biệt với hệ thống sổ kế toán của Công ty Quản lý quỹ.

- Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ mở phải tuân theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Kế toán và các quy định cụ thể của CĐKT này.

10. Danh mục hệ thống sổ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	**Sổ kế toán tổng hợp**			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh	S01-QM	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02-QM	
3	Sổ Nhật ký mua các khoản đầu tư	331	S03-QM	
4	Sổ Nhật ký bán các khoản đầu tư	131	S04-QM	
5	Sổ Nhật ký thu tiền	112, 114, 115	S05-QM	*Mỗi TK mở một Nhật ký thu tiền riêng*
6	Sổ Nhật ký chi tiền	112, 114, 115	S06-QM	*Mỗi TK mở một Nhật ký chi tiền riêng*
II	**Sổ chi tiết các Tài khoản**			
7	Sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng: Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, Tài khoản phong tỏa tổng hợp	112, 114,115	S07-QM	
8	Sổ kế toán chi tiết: Dùng chung cho các tài khoản còn lại có nhu cầu theo dõi chi tiết	Các tài khoản có nhu cầu theo dõi chi tiết các đối tượng	S08-QM	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các khoản đầu tư, Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	131, 132	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải thu khác	138	S08-QM	
	Sổ chi tiết Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp, Dự phòng phải thu khó đòi	129, 139		
	Sổ kế toán Vay ngắn hạn	311	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả mua các khoản đầu tư	331	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	332	S08-QM	
	Sổ kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	334	S08-QM	
	Sổ kế toán Chi phí phải trả	335	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	336	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	337	S08-QM	
	Sổ kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S08-QM	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
	Số kế toán Vốn góp của Nhà đầu tư	411	S08-QM	
	Số kế toán Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	412	S08-QM	
	Số kế toán Lợi nhuận chưa phân phối, Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	421, 422	S08-QM	
	Số kế toán Thu nhập	511	S08-QM	
	Số kế toán Doanh thu hoạt động đầu tư	515	S08-QM	
	Số kế toán Lỗ và các giao dịch mua các khoản đầu tư	632	S08-QM	
	Số kế toán Chi phí đầu tư	635	S08-QM	
	Số kế toán Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	641	S08-QM	
	Số kế toán Chi phí quản lý Quỹ mở	642	S08-QM	
	Số kế toán Thu nhập khác	711	S08-QM	
	Số kế toán Chi phí khác	811	S08-QM	
	Số kế toán Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	821	S08-QM	
9	Sổ theo dõi Đánh giá lại các khoản đầu tư	1212	S09-QM	
10	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4211	S10-QM	
11	Sổ theo dõi Danh mục đầu tư	121	S11-QM	

Phần Thứ tư
HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Quy định chung

1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình thu nhập và các luồng tiền của Quỹ mở đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của Quỹ mở về:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả và vốn góp Nhà đầu tư;

c) Giá trị tài sản ròng (NAV);

d) Giao dịch phát hành hoặc mua, bán lại Chứng chỉ quỹ mở;

đ) Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư, thu nhập khác, lỗ và các giao dịch mua các khoản đầu tư, chi phí đầu tư và chi phí khác;

e) Lãi, lỗ (đã thực hiện, chưa thực hiện) và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư;

g) Phân phối Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư;

h) Thuế và các khoản nộp Nhà nước;

i) Các tài sản khác có liên quan đến Quỹ mở;

j) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các Chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Quỹ mở.

2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý, bán niên) được áp dụng cho Quỹ mở.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính của Quỹ mở

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01-QM
- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02-QM

- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ mở — Mẫu số B 03-QM
- Báo cáo danh mục đầu tư — Mẫu số B 04-QM
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ — Mẫu số B 05-QM
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính — Mẫu số B 06-QM

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Báo cáo thu nhập giữa niên độ — Mẫu số B 01g -QM
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) — Mẫu số B 02g -QM
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) — Mẫu số B 05g-QM
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc — Mẫu số B 06g-QM

3.3. Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV

- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng — Mẫu số B 07 -QM.

4. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tất cả các Quỹ mở đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên, năm theo các quy định của Chế độ kế toán Quỹ mở.

5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Quỹ mở về trình bày Báo cáo tài chính, gồm:

a) Trung thực và hợp lý;

b) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng Chuẩn mực kế toán có liên quan đến hoạt động của Quỹ mở nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của Quỹ mở;

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

- Trình bày khách quan, không thiên vị;

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán hoặc kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV). Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được Ngân hàng Giám sát (Người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát), người lập, Kế toán trưởng và Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ ký, đóng dấu của đơn vị.

6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày Báo cáo tài chính": Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ mở.

7. Kỳ lập Báo cáo tài chính

7.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Quỹ mở phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, Quỹ mở được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý, bán niên của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Quỹ mở phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác, như: Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), tháng theo yêu cầu của pháp luật về chứng khoán. Trong trường hợp này chỉ phải lập các Báo cáo tài chính sau: Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư.

Khi Quỹ mở bị tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động.

8. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở

STT	Danh mục Báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	**Báo cáo tài chính bán niên, năm**	
01	Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01-QM
02	Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02-QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	Mẫu số B 03-QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04-QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 05 (a, b)-QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 06-QM
II	**Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)**	
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 01g-QM
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 02g-QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 03g-QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g-QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 05 (a,b)g-QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g-QM
III	**Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV**	
	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Mẫu số B 07-QM

Ghi chú: Mẫu B03g và B04g không lập cho Báo cáo quý, chỉ lập cho Báo cáo bán niên.

9 . Thời hạn và nơi nhận nộp Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
I	**Báo cáo tài chính**								
1	Báo cáo thu nhập	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
2	Báo cáo tình hình tài chính	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ mở	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên của Quỹ
		Năm	x			x			Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
4	Báo cáo danh mục đầu tư	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x			x			Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý				x			Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
6	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x			x			Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo						Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Công khai báo cáo tài chính	
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
II	**Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV**								
1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Kỳ tính NAV					x		

Ghi chú:

(1)*. Bộ Tài chính, gồm: Vụ Tài chính ngân hàng và Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán;

(2)*. Quỹ mở phải gửi Báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương;

(3)* Báo cáo tài chính (B03, B04) tháng: Nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

(4)* Đối với Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của Quỹ mở mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm báo cáo kiểm toán khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

II. Mẫu báo cáo tài chính

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số B01 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP
Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N		Năm N-1	
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**		....	....	....	....
1.1. Cổ tức được chia	02	B.7.21	....	....	....	....
1.2. Tiền lãi được nhận	03	B.7.21	....	....	....	....
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	B.7.20.1	....	....	....	....
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	B.7.20.2	....	....	....	....
1.5. Doanh thu khác	06	B.7.20.3	....	....	....	....
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07	B.7.21 B.7.24	....	....	....	....
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08	B.7.20.1	....	....	....	....
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09	B.7.20	(....)	(....)	(...)	(....)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	**10**		....	....	....	....
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	B.7.23	....	....	....	....
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	B.7.20.1	....	....	....	....
2.3. Chi phí lãi vay	13	B.7.24	....	....	....	....
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	B.7.20.1				
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	B.7.24	....	....	....	....
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	**20**	B.7.25	....	....	....	....
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1	B.7.25	....	....	....	....
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2	B.7.25	....	....	....	....
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	B.7.25	....	....	....	....
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4	B.7.25	....	....	....	....

3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	B.7.25	....	....	....	....
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6	B.7.25	....	....	....	....
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7	B.7.25	....	....	....	....
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	B.7.25	....	....	....	....
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9	B.7.25	....	....	....	....
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	B.7.25	....	....	....	....
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	**23**		....	....	....	....
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	**24**		....	....	....	....
5.1. Thu nhập khác	24.1	B.7.26	....	....	....	....
5.2. Chi phí khác	24.2	B.7.27	....	....	....	....
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	**30**		....	....	....	....
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		....	....	....	....
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		....	....	....	....
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**40**	B.7.28				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	**41**		....	....	....	....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính

Công ty Quản lý quỹ..... **Mẫu số B02 - QM**

Quỹ..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. TÀI SẢN	**100**			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	A.7.1	....	....
Trong đó:				
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111	A.7.1	....	....
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	A.7.1		
2. Các khoản đầu tư thuần	120		....	....
2.1. Các khoản đầu tư	121	A.7.2		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	A.7.3		
1. Các khoản phải thu	130	A.7.4		
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	A.7.4	....	....
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	A.7.4	....	....
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		....	....
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	A.7.4	....	....
3.3. Các khoản phải thu khác	137	A.7.4		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138	A.7.5	(....)	(....)
TỔNG TÀI SẢN	**100**		....	....
II. NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
1. Vay ngắn hạn	311	A.7.6	....	....
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	A.7.7	....	....
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	A.7.8	....	....
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	A.7.9		
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	A.7.10		
6. Chi phí phải trả	316	A.7.11		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	A.7.12	....	....
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	A.7.13	....	....
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319	A.7.15	....	....
10. Phải trả, phải nộp khác	320	A.7.14	....	....
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**300**		....	....

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I - II)	**400**		....	....
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	A.7.16	....	....
1.1. Vốn góp phát hành	412	A.7.16	....	....
1.2. Vốn góp mua lại	413	A.7.16	....	....
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	A.7.16	....	....
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	A.7.16	....	....
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	430			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441	A.7.18		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442	A.7.18		

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
A	B	C	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	001	F.32.1	.....	.....
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002	F.32.2		
3. Ngoại tệ các loại	003	F.32.3	.....	.....
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	F.32.4	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý quỹ..... **Mẫu số B03 - QM**
Quỹ..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tháng .... Kỳ.... Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT		Nội dung	N	N-1
A		B	1	2
Tên Quỹ mở				
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	.....	.....
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó	.....	.....
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	.....	.....
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ	.....	.....
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2)	.....	.....
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	.....	.....
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	.....	.....
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III)	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Công ty Quản lý quỹ..... **Mẫu số B04 - QM**

Quỹ..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng.... năm 200.....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	**Cổ phiếu niêm yết** **-** **-** **-** **Tổng**		.....	.....	.....
II	**Cổ phiếu không niêm yết** **-** **-** **-** **Tổng** **Tổng các loại cổ phiếu**		.....	.....	.....
III	**Trái phiếu** **-** **-** **-** **Tổng**		.....	.....	.....
IV	**Các loại chứng khoán khác** **-** **-** **-** **Tổng** **Tổng các loại chứng khoán**		.....	.....	.....
V	**Các tài sản khác** **-** **-** **-** **Tổng**		.....	.....	.....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
VI	**Tiền**		.....	.....	.....
1	Tiền gửi ngân hàng		.....	.....	.....
2	Chứng chỉ tiền gửi		.....	.....	.....
3	Công cụ chuyển nhượng...		.....	.....	.....
	Tổng		.....	.....	.....
VII	**Tổng giá trị danh mục**		.....	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ..... **Mẫu số B05 - QM**
Quỹ..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02		.....	.....
3. Cổ tức đã nhận	03		.....	.....
4. Tiền lãi đã thu	04		.....	.....
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05		.....	.....
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06		.....	.....
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08		.....	.....
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09		.....	.....
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**20**		.....	.....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21		.....	.....
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22		.....	.....
3. Tiền vay gốc	23		.....	.....
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24		.....	.....
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**30**		.....	.....
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		.....	.....

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53	.....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	54	.....	.....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	.....	.....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ	58	.....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	59		
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	**60**	.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số B05 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		....	....
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		....	....
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03		....	....
(+) Chi phí trích trước.	04		....	....
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		....	....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		....	....
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		....	....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08		....	....
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12		....	....
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		....	....
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16		....	....
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		....	....
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18		....	....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	19		....	....
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			....	....
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	31		....	....
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	32		....	....

3. Tiền vay gốc	33	....	....
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	....	....
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư	35	....	....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30	....	....
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40	....	....
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	....	....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51	....	....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	....	....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53	....	....
- Tiền gửi phong tỏa	54	....	....
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	....	....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	....	....
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	....	....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58	....	....
- Tiền gửi phong tỏa	59	....	....
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	***60***	....	....

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Quản lý quỹ..... **Mẫu số B06 - QM**
Quỹ..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm ....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở:
- Mục tiêu đầu tư:
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ mở:
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
- .....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của Quỹ mở bắt đầu từ ngày ...../...../..... kết thúc ngày .../..../.....

b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a) Đồng Việt Nam.

b) Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c) Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại ngày tính NAV theo tỷ giá.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số..... ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ mở trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a) Tiền gửi hoạt động của Quỹ mở:

b) Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ:

c) Tiền gửi phong tỏa (Tài khoản phong tỏa tổng hợp):

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ mở (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và Quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ:

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d) Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ) Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước:

e) Trái phiếu doanh nghiệp:

f) Trái phiếu chuyển đổi:

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h) Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phát sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Quỹ mở có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức

b) Đối với tiền lãi:

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a) Phải thu và dự thu cổ tức:

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay:

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả mua các khoản đầu tư:

4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ:

4.4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Thu nhập/Tài sản cho các Nhà đầu tư:

4.4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.4.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Đối với Tổ chức trong nước:

b) Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.4.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.4.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.4.6. Kế toán chi phí phải trả

4.4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ mở (NAV):

4.4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ mở:

4.4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ:

4.4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở:

*4.4.11. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ mở:*

a) Đối với các khoản vay:

b) Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành/Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư:

b) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại/Thặng dư vốn góp mua lại Chứng chỉ quỹ:

4.5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Quỹ mở:

a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.5.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.5.4.Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí vốn các khoản đầu tư của Quỹ mở

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư:

c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d) Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ) Ghi nhận dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

đ) Ghi nhận doanh thu khác:

e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động đầu tư

a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c) Ghi nhận cổ tức được nhận:

d) Ghi nhận tiền lãi các khoản đầu tư:

đ) Ghi nhận lãi tiền gửi cố định:

e) Ghi nhận chi phí lãi vay:

f) Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

Trong đó: Nguyên tắc lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư.

g) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý hoạt động Quỹ mở

4.9. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a) Ghi nhận thu nhập khác:

Trong đó nguyên tắc hoàn nhập các khoản dự phòng khác năm tài chính.

b) Ghi nhận chi phí khác:

Trong đó có chi phí dự phòng nợ phải thu khác

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.11. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

4.12. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ mở

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ mở:

5.2. Rủi ro tín dụng;

5.3. Rủi ro thanh khoản;

5.4. Rủi ro thị trường;

5.5. Rủi ro tiền tệ;

5.6. Các rủi ro khác về giá.

6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền gửi ngân hàng	Năm N	Năm N-1
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	.....	.....
Quỹ mở	.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	.....	.....
- Tiền gửi phong tỏa	.....	.....
Cộng		

A 7.2. Các khoản đầu tư

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ mở

STT	Các khoản đầu tư						Năm N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3= (2-1)	4= (1-2)	5= (1+3-4)	6	7	8= (7-6)	9= (6-7)	10= (6+8-9)
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
4											
5											
6											
	Cộng	-		-	-	-					

Quỹ mở phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ mở.

STT	A.7.3. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	Năm N	Năm N-1
		.....	.....
		.....	.....
	A.7.4. Các khoản phải thu	Năm N	Năm N-1
	7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	.....	.....
		.....	.....
	Trong đó:		
	- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	.....	.....
	không có khả năng thu hồi	.....	.....
	7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	.....	.....
	Trong đó:		
	Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	.....	.....
	7.4.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
	Trong đó:		
	Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
	7.4.4. Phải thu khác		
	Trong đó:		
	Chi tiết phải thu khác khó đòi		
	A 7.5. Dự phòng phải thu khó đòi	.....	.....
	Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết về loại	.....	.....
	phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại,	.....	.....
	nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)	.....	.....

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi		Năm N				Năm N-1
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các khoản đầu tư				....	....	....	....
					....	....	....	....
2	*Khách hàng A*				....	....	....	....
	Khách hàng B							
	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				....	....	....	....
					....	....	....	....
3	*Khách hàng A*				....	....	....	....

4	*Khách hàng B* Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi *Khách hàng A* *Khách hàng B*					....	....	....
	Cộng							

A 7.6. Vay ngắn hạn	....	N	N-1
Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo các đối tượng vay ngắn hạn, thời hạn vay	....	.	....
A 7.7. Phải trả mua các khoản đầu tư		N	N-1
7.7.1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		....	....
7.7.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		....	
Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả			
A 7.8. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ		N	N-1
7.8.1. Phải trả cho các Đại lý phân phối	....	....	
7.8.2. Phải trả cho các Đại lý ký danh	....	.....	....
7.8.3. Phải trả Công ty Quản lý quỹ	.....		
Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả			

A 7.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	N		N-1	
n-1- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	.....	....		
- Thuế Thu nhập cá nhân	.....	.....		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	.....	.....		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	.....	.....		
A 7.10. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	N		N-1	
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		.....		
A.7.11. Chi phí phải trả				
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	....			

A. 7.12. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	N	N-1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ	....	....
- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ không hợp lệ		
A 7.13. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	N	N-1
- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	....	....
- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ không hợp lệ	.....	.....
A 7.14. Phải trả, phải nộp khác	N	N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	....	....
A 7.15. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	N	N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả	....	....

A 7.16. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Vốn góp phát hành**					**Vốn góp mua lại**					**Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành**	**Giá trị vốn góp hiện hành**	**NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ quỹ**
	Số lượng	**NAV bình quân**	**Giá trị ghi theo mệnh giá**	**Thặng dư vốn**	**Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ**	**Số lượng**	**NAV bình quân**	**Giá trị ghi theo mệnh giá**	**Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư**	**Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ mở**			
A	1	2=5/1	3	4	5=3+4	6	7= 10/6	8	9	10= 8+9	11=1-6	12= 5-10	13= 12/11
IPO (Phát hành lần đầu)													
Số dư đầu năm													
N-1													
Phát sinh trong năm N-1													

A	1	2=5/1	3	4	5=3+4	6	7=10/6	8	9	10=8+9	11=1-6	12=5-10	13=12/11
Phát sinh lũy kế năm N-1													
Số dư cuối năm N-1													
Phát sinh năm N													
Phát sinh lũy kế năm N													
Số dư cuối kỳ													
Số dư cuối năm N													

Quỹ mở cần thuyết minh rõ cơ sở pháp lý về phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu và các lần tiếp theo về tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

A.7.17	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**N**	**N - 1**
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	**Tổng cộng**		

A.7.18	**Tình hình phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư**	**N**	**N - 1**
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến .../.../20... (4)=(1-2-3)		

5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư năm nay tại ..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ mở và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)		
6	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền phân phối thu nhập		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (7)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	**Tổng thu nhập phân phối cho nhà đầu tư (8)=(5-7)**		
9	**Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ (Thu nhập NET/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ mở) (9)=(9/6)**		

A.7.19	**Tình hình phân phối tài sản cho Nhà đầu tư**	**N**	**N - 1**
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở tại ngày:..... (NAV)		
2	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư		
3	Giá trị tài sản ròng quyết định phân phối cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư (từng phần hoặc toàn bộ) (4)= (1* tỷ lệ (%) phân phối)		
4	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (4)=(3*Tỷ lệ thuế suất có liên quan)		
5	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) 5=(3-4)		
6	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ (Tài sản NET/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ mở)		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập

B 7.20. Thu nhập

7.20.1. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của Quỹ mở

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
	....					
10	**Tổng cộng**					

7.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu niêm yết					
3	Trái phiêu chưa niêm yết					
4	Công cụ thị trường tiền tệ					
5	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
6	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
7	Các khoản đầu tư cho vay					
8	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
9	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
10	**Cộng**					

Quỹ mở phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại các khoản đầu tư của Quỹ mở:

7.20.3. Doanh thu khác

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

B 7.21. Doanh thu hoạt động đầu tư

STT	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
2.1	Cổ tức phát sinh trong kỳ			
2.2	Tiền lãi phát sinh trong kỳ			

STT	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3.1	Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
3.2	Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động đầu tư khác			

B 7.22. Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3	.....			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.23. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	.....			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.24. Chi phí đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.25. Chi phí quản lý Quỹ mở

STT	Loại chi phí quản lý Quỹ mở	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Phí quản lý Quỹ mở			
2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở			
3	Phí dịch vụ giám sát			
4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở			
5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng			
6	Các chi phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ Quỹ mở			
7	Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở			
10	Chi phí quản lý khác			
	Cộng			

B 7.26. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3	**Cộng**			

B 7.27. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
5	**Cộng**			

B 7.28. Chi phí thuế TNDN (nếu pháp luật thuế TNDN quy định áp dụng với Quỹ mở)

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Quỹ mở nắm giữ nhưng không được sử dụng			
		N	**N - 1**
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ mở nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ mở phải thực hiện.		

D. Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

D 7.30. Về xác định giá trị tài sản ròng

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1 CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/….)	3	4	E=3/4	F= E1-E2/E2-E3/...)
	Kỳ cuối/ Tháng 12 năm trước								
1	Kỳ/Tháng 1				x				x
2	Kỳ/Tháng 1								
3	Kỳ/Tháng 2								
4	Kỳ/Tháng 2								
5	Kỳ/Tháng 3								
6	Kỳ/Tháng 3								
7	Kỳ/Tháng 4								
8	Kỳ/Tháng 4								
9	Kỳ/Tháng 5								
10	Kỳ/Tháng 5								
11	Kỳ/Tháng 6								
12	Kỳ/Tháng 6								
13	Kỳ/Tháng 7								
14	Kỳ/Tháng 7								
15	Kỳ/Tháng 8								
16	Kỳ/Tháng 8								
17	Kỳ/Tháng 9								
18	Kỳ/Tháng 9								
19	Kỳ/Tháng 10								
20	Kỳ/Tháng 10								
21	Kỳ/Tháng 11								

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1 CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ 1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ Giảm NAV/ 1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/….)	3	4	E=3/4	F= E1-E2/E2-E3/...)
22	Kỳ/Tháng 11								
23	Kỳ/Tháng 12								
24	Kỳ/Tháng 12				x				x
	Giá trị tài sản ròng bình quân năm/ Bán niên								
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/ Bán niên **Mức Cao Nhất**	x	x	x		x	x	x	
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/Bán niên **Mức Thấp Nhất**	x	x	x		x	x	x	

E.31. Thuyết minh về danh mục các khoản đầu tư

Quỹ mở cần chi tiết các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư vượt mức hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ mở và phương án xử lý.

F.32. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

F.32.1. Tài sản nhận thế chấp		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		

F.32.2. Nợ khó đòi đã xử lý		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các khoản đầu tư, trong đó các khoản đầu tư đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		

F.32.3. Ngoại tệ các loại		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
F.32.4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành		**N**	**N-1**
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		

G.33. Những thông tin khác

33.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:…… …

33.2. Thông tin về các bên liên quan:

33.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	**Các bên liên quan**	**Mối quan hệ**
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....

33.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....
	Cộng		

32.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):……..... …….

33.4. Thông tin về hoạt động liên tục: …….....

33.5. Những thông tin khác. (3) .....

G. Một số các Chỉ tiêu tài chính Quỹ mở

H.34. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

34.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense Ratio)

Tỷ lệ chi phí là Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\ (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

Khi một Quỹ mở mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ chi phí cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;

- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;

- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.

- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

34.2. Tốc độ vòng quay danh mục (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) (bán niên hoặc năm).

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 *100 (\%)}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên hoặc báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B07 - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ

(Báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ mở)

Tên Công ty Quản lý quỹ:
Tên Ngân hàng Giám sát:
Ngày định giá/Ngày giao dịch: ngày... tháng... năm....

Tên Quỹ mở	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước	Tăng/ Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm		Tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài		
						Mức cao nhất (VND)	Mức thấp nhất (VND)	Số lượng đơn vị quỹ	Tổng giá trị tại ngày giao dịch	Tỷ lệ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	Công ty Quản lý quỹ		
	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (Dạng đầy đủ)

STT	Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ	Số hiệu mẫu biểu
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	Mẫu số B 01g-QM
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 02g-QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ	Mẫu số B 03g-QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g-QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 05g-QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g-QM

2. Mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B01g - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ: ..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N		N-1	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**		....	....	....	....
1.1. Cổ tức được chia	02		....	....	....	....
1.2. Tiền lãi được nhận.....(*)	03					

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập năm (Mẫu số B01-QM).*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B02g - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý, bán niên
Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
I. TÀI SẢN				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	100		....	....
Trong đó:				
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở....(*)	110		....	....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B02-QM).*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B03g - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Tháng.... kỳ.... năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung		N	N-1
A	B		1	2
Tên Quỹ mở				
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ		....	....
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó		....	....
		...(*)	....	....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ năm (Mẫu số B03-QM).*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Công ty Quản lý quỹ **Mẫu số B04g - QM**

Quỹ:..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng.... năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết - - Tổng		.....	.....	.....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo danh mục đầu tư năm (Mẫu số B04-QM).*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ **Mẫu số B05g - QM**

Quỹ:..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: ..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			....	....
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01		....	....
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư …(*)	02		....	....

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-QM).*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B05g - QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ: ..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**N-1**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			....	....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		....	.....
…(*)				

Ghi chú: *(*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-QM)*

....., ngày..... tháng..... năm .....

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát	**Công ty Quản lý quỹ**		
	Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Công ty Quản lý quỹ **Mẫu số B06g - QM**
Quỹ:..... *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ.... Năm....

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành ngày..../..../.....và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
- Mục tiêu đầu tư:
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ mở:
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
- .....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ mở phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

5.2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

5.3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

5.4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại:

5.5. Trình bày các nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở (vốn góp phát hành, mua lại Chứng chỉ quỹ mở,...):

5.6. Trình bày nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở:

5.7. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

5.8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

5.10. Các thông tin khác: